

NGHỊ ĐỊNH
CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 63/2007/NĐ-CP NGÀY 10 THÁNG 04 NĂM 2007
QUY ĐỊNH XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Viện thông,

NGHỊ ĐỊNH :

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực và phát triển công nghệ thông tin (sau đây gọi tắt là công nghệ thông tin).

2. Vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin quy định tại Chương II Nghị định này là hành vi cá nhân, cá nhân có ý hoặc vô ý vi phạm các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghệ thông tin mà không phải là thẩm phạm và theo quy định của pháp luật phải xử phạt hành chính.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin không trực tiếp quy định tại Nghị định này thì áp dụng theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam có hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin trong phạm vi lãnh thổ, vùng lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng kinh tế và thương mại của Việt Nam thì bị xử phạt hành chính như tổ chức, cá nhân Việt Nam. Trong trường hợp phải xử phạt mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác về quy định của Nghị định này thì áp dụng quy định của pháp luật đó.

2. Người chỉ đạo thành viên có hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thì xử lý theo quy định tại Điều 1 và khoản 1 Điều 6 và Điều 7 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính ngày 02 tháng 7 năm 2002.

Điều 3. Nguyên tắc xử phạt

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin phải do người có thẩm quyền quy định tại các Điều 22, 23, 24 và 25 Nghị định này tiến hành theo đúng quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

2. Mọi hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin khi được phát hiện phải đình chỉ ngay. Việc xử phạt phải có tiến hành nhanh chóng, công minh, trí tuệ; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

3. Mọi hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin chỉ bị xử phạt một lần. Mọi người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nếu người cùng thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin thì mỗi người bị xử phạt.

4. Việc xử phạt vi phạm hành chính về công nghệ thông tin phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính quy định hình thức, biện pháp, mức xử phạt thích hợp.

5. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thu được tình tiết giảm nhẹ, phòng ngừa chính đáng, sơ suất nhỏ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Điều 4. Thời hiệu xử phạt

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về công nghệ thông tin là một năm kể từ ngày vi phạm hành chính được phát hiện.

Đối với hành vi vi phạm quy định về giá, phí, lệ phí, xuất nhập khẩu, sử dụng trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin thì thời hiệu xử phạt vi phạm được thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Đối với cá nhân bị khởi kiện, truy tố hoặc có quy định khác về án về công nghệ thông tin ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự, nếu sau đó có quy định hình thức xử lý tra hỏi hình thức xử lý án mà hành vi vi phạm có dấu hiệu vi phạm hành chính thì bị xử phạt vi phạm hành chính; trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định hình thức xử lý tra hỏi hình thức xử lý án, người đã ra quyết định phải ghi quyết định cho người có thẩm quyền xử phạt; trong trường hợp này, thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính là 03 tháng, kể từ ngày người có thẩm quyền xử phạt nhận được quyết định hình thức xử lý và hồ sơ vi phạm.

3. Quá thời hạn nêu tại các khoản 1 và 2 Điều này thì không xử phạt nhưng vẫn áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 và 2 Điều này nếu chưa xử, cá nhân thực hiện vi phạm hành chính mới trong cùng lĩnh vực trước đây đã vi phạm hoặc cùng tình trạng, cần tránh, cần xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính kể từ thời điểm

thực hiện vi phạm hành chính mà họ có thể tìm kiếm để tránh, cần trả lời về xử phạt.

Điều 5. Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Đối với mọi vi phạm hành chính, tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

- a) Cảnh cáo;
- b) Phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

- a) Tịch quyền sử dụng giấy phép;
- b) Tịch thu tang vật, phương tiện có sử dụng vi phạm hành chính;

c) Truy xuất nguồn tin có ngoài có hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin tại Việt Nam.

3. Ngoài các hình thức xử phạt chính, xử phạt bổ sung nêu trên, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã thay đổi do vi phạm hành chính gây ra;

b) Buộc đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hóa, vật phẩm công nghệ thông tin;

c) Buộc tiêu hủy vật phẩm công nghệ thông tin hoặc xóa bỏ nội dung thông tin sẽ gây hại cho tinh thần, sức khỏe con người, nhân phẩm, danh dự, phong tục, có nội dung căm thù;

d) Thu hồi hoặc buộc hoàn trả kinh phí chi mướn, thuê, chi sai hoặc chi phí khác;

e) Thu hồi tên miền, địa chỉ Internet, số điện thoại.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH
VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC VÀ MỨC XỬ PHẠT

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH
VỀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 6. Hành vi vi phạm các quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy cập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin số

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi trích dữ liệu nội dung thông tin số của tổ chức, cá nhân khác mà theo quy định pháp luật là công nghệ thông tin không nêu rõ ngôn ngữ của thông tin đó.

2. Ph t ti n t 200.000 ng n 500.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Xác nh không chính xác ho c không y danh sách ch s h u thuê ch l u tr thông tin s theo yêu c u c a c quan nhà n c có th m quy n;

b) L u tr thông tin cá nhân c a ng i khác thu th p c trên môi tr ng m ng v t quá th i gian quy nh c a pháp lu t ho c theo th a thu n gi a hai bên.

3. Ph t ti n t 500.000 ng n 2.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Trích d n n i dung thông tin s c a t ch c, cá nhân khác mà không c s ng ý c a ch s h u thông tin s ó ho c trích d n trái quy nh c a pháp lu t;

b) Không ch m d t vi c cho thuê ch l u tr thông tin s trong tr ng h p t mình phát hi n ho c c c quan nhà n c có th m quy n thông báo cho bi t thông tin ang c l u tr là trái pháp lu t;

c) Không ch m d t vi c cung c p cho t ch c, cá nhân khác công c tìm ki m n các ngu n thông tin s trong tr ng h p t mình phát hi n ho c c c quan nhà n c có th m quy n thông báo cho bi t ngu n thông tin s ó là trái pháp lu t;

d) Thu th p, x lý và s d ng thông tin cá nhân c a ng i khác trên môi tr ng m ng mà không c s ng ý c a ng i ó tr quy nh t i kho n 3 i u 21 c a Lu t Công ngh thông tin;

e) Thu th p, x lý và s d ng thông tin cá nhân c a ng i khác mà không thông báo cho ng i ó bi t hình th c, ph m vi, a i m và m c ích c a vi c thu th p, x lý, s d ng thông tin ó;

f) S d ng thông tin cá nhân c a ng i khác trên môi tr ng m ng sai m c ích ã thông báo cho ng i ó;

g) Không ki m tra l i, ính chính ho c h y b thông tin cá nhân c a ng i khác l u tr trên môi tr ng m ng trong quá trình thu th p, x lý, s d ng thông tin khi có yêu c u c a ch s h u thông tin ó;

h) Cung c p ho c s d ng thông tin cá nhân ch a c ính chính khi có yêu c u ính chính c a ch s h u thông tin ó;

i) Cung c p ho c s d ng thông tin cá nhân khi ã có yêu c u h y b c a ch s h u thông tin ó;

k) Không l u tr nh ng thông tin s ghi ho t ng trên môi tr ng m ng theo quy nh c a c quan nhà n c có th m quy n.

4. Ph t ti n t 2.000.000 ng n 5.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Truy nh p trái phép vào máy tính, m ng máy tính, c s d li u;

b) Không th c hi n các bi n pháp c n thi t ng n ch n vi c truy nh p thông tin ho c lo i b thông tin trái pháp lu t theo yêu c u c a c quan nhà n c có th m quy n khi truy n a ho c cho thuê ch l u tr thông tin s ;

c) Không th c hi n yêu c u c a c quan nhà n c có th m quy n v vi c xác nh danh sách ch s h u thuê ch l u tr thông tin s ;

d) Không m b o bí m t thông tin c a t ch c, cá nhân thuê ch l u tr thông tin s ;

) Không thể hiện các biện pháp quản lý, kiểm soát nội bộ thông tin cá nhân không bảo mật, ánh sáng, tiện lợi, thay đổi hoặc phá hủy khi thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng;

e) Cung cấp thông tin cá nhân của người khác cho bên thứ ba trên môi trường mạng trái quy định của pháp luật hoặc không có sự đồng ý của người đó;

g) Ngăn cản quy định tìm kiếm, trao đổi, sử dụng thông tin hợp pháp trên môi trường mạng;

h) Không khôi phục thông tin hoặc khôi phục truy cập nguồn thông tin hợp pháp khi có yêu cầu khôi phục thông tin đó yêu cầu;

i) Không tiến hành theo dõi, giám sát thông tin số cá nhân khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

k) Không tiến hành điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truy cập hoặc lưu trữ thông tin số cá nhân khác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, trao đổi, truy cập hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm kích động mê tín dị đoan, phá hoại thu nhập phong tục cổ truyền dân tộc;

b) Cung cấp, trao đổi, truy cập hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín cá nhân cá nhân, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

c) Cung cấp, trao đổi, truy cập hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm quấy rối, tuyên truyền hàng hoá, dịch vụ thu lợi danh lợi;

d) Giếm giữ hoặc thông tin cá nhân cá nhân khác.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp, trao đổi, truy cập hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số kích động dân tộc, kỳ thị, tمييز, tấn công xã hội.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp, trao đổi, truy cập hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân mà chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Cung cấp, trao đổi, truy cập hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số kích động bạo lực, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước mà chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phạt tiền về số tiền vi phạm hành chính quy định tại khoản 3; khoản 4; khoản 5; khoản 6 và khoản 7 của Điều này;

b) Truy cứu trách nhiệm ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 6 và khoản 7 của Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả :

Buộc xóa bỏ các thông tin sai vi phạm hành vi vi phạm quy định tại khoản 2; khoản 5, khoản 6; khoản 7 của Điều này.

Điều 7. Hành vi vi phạm các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Không yêu cầu các thông tin quy định tại khoản 2 của Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin trên trang thông tin điện tử ;

b) Không xây dựng hoặc không áp dụng quy định bảo đảm an toàn thông tin.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Không áp dụng quy trình quản lý an toàn hệ thống máy tính như các giải pháp ngăn chặn và phát hiện sự cố truy cập trái phép vào các mạng máy tính hay thiết bị lưu trữ dữ liệu;

b) Không ban hành hoặc không áp dụng quy định chia sẻ thông tin nhằm bảo vệ dữ liệu chung thông tin quản lý, điều hành, phối hợp công tác và thông tin khác một cách công bằng và thông suốt giữa các cơ quan nhà nước.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Không cung cấp thông tin phục vụ lợi ích công cộng, thiết thực hành chính trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật;

b) Không bảo mật tính chính xác, yêu cầu thông tin, văn bản được trao đổi, cung cấp, lý giải trên môi trường mạng;

c) Không thông báo hoặc thông báo không đầy đủ trên phương tiện thông tin điện tử chúng các nội dung hoạt động trên môi trường mạng theo quy định tại khoản 1 của Điều 27 của Luật Công nghệ thông tin;

d) Không bảo mật hệ thống thiết bị cung cấp thông tin, cung cấp dịch vụ công và lý giải trên môi trường mạng hoạt động trong nội bộ và ngoài nội bộ làm việc hoặc không thông báo theo quy định khi hệ thống có sự cố ;

e) Không triển khai hoặc không có các phòng ngừa sự cố hệ thống thông tin cung cấp thông tin và dịch vụ công thiết yếu theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

f) Không yêu cầu các thông tin quy định tại khoản 2 của Điều 28 của Luật Công nghệ thông tin trên trang thông tin điện tử ;

g) Không lưu trữ thông tin và giải pháp và sản phẩm dùng chung, nội dung và kết quả thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin đã triển khai vào cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương theo quy định của pháp luật;

h) Không sao chép theo đúng các dữ liệu được truy cập để đăng tải lưu trữ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Ph t ti n t 2.000.000 ng n 5.000.000 ng i v i hành vi không áp d ng các công ngh xác th c, c ch qu n lý quy n truy nh p và c ch ghi biên b n ho t ng c a h th ng qu n lý, ki m tra vi c truy nh p m ng.

5. Ph t ti n t 5.000.000 ng n 10.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) a không chính xác các thông tin quy nh t i kho n 2 i u 28 c a Lu t Công ngh thông tin trên trang thông tin i n t ;

b) Không xây d ng bi u m u i n t ph c v cho vi c trao i, cung c p thông tin và l y ý ki n c a t ch c, cá nhân trên môi tr ng m ng.

6. Ph t ti n t 10.000.000 ng n 20.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Mua s m ch ng trình ph n m m nh ng không tri n khai ng d ng;

b) Mua s m ch ng trình ph n m m có ch c n ng gi ng nhau ho c g n gi ng nhau gây lãng phí;

c) Không th c hi n các nh m c, n giá, tiêu chu n, ch trong vi c mua s m s n ph m công ngh thông tin.

7. Ph t ti n t 20.000.000 ng n 40.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Không th c hi n các bi n pháp b o m an ninh, an toàn cho ng d ng công ngh thông tin theo quy nh c a pháp lu t;

b) Thu phí khi cung c p các thông tin quy nh t i kho n 2 i u 28 c a Lu t Công ngh thông tin.

8. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

a) Bu c hoàn tr s ti n chi sai i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 6 i u này;

b) Thu h i s ti n ã thu sai i v i hành vi vi ph m quy nh t i i m b kho n 7 i u này.

Điều 8. Hành vi vi phạm các quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong thương mại

1. Ph t ti n t 200.000 ng n 500.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Thông báo không y nh ng thông tin có liên quan theo quy nh t i kho n 2 i u 9 c a Lu t Công ngh thông tin khi ho t ng kinh doanh trên môi tr ng m ng;

b) Cung c p không y thông tin v hàng hóa, d ch v , i u ki n giao d ch, th t c gi i quy t tranh ch p và b i th ng thi t h i trên trang thông tin i n t bán hàng;

c) Công b không y thông tin v các tr ng h p ng i tiêu dùng có quy n h y b , s a i th a thu n trên trang thông tin i n t bán hàng;

d) Cung c p không y các thông tin cho vi c giao k t h p ng quy nh t i kho n 1 i u 31 c a Lu t Công ngh thông tin tr tr ng h p các bên liên quan có tho thu n khác.

2. Ph t ti n t 500.000 ng n 2.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Không thông báo công khai nội dung thông tin có liên quan theo quy định tại khoản 2 điều 9 của Luật Công nghệ thông tin khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng;

b) Không cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục ghi ý quy tắc tranh chấp và biện pháp thi hành trên trang thông tin internet bán hàng;

c) Không công bố các trình hợp đồng tiêu dùng có quy định bất lợi, sai lệch thu nhập trên trang thông tin internet bán hàng;

d) Không cung cấp các thông tin cho việc giao kết hợp đồng quy định tại khoản 1 điều 31 của Luật Công nghệ thông tin trừ trường hợp các bên liên quan có thoả thuận khác.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau:

a) Vi phạm quy định của pháp luật về điều kiện, quy trình, thủ tục thanh toán trên môi trường mạng;

b) Không báo cáo cho người tiêu dùng khi ngừng lưu trữ và tái tạo các thông tin về điều kiện hợp đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi hành vi sau:

a) Ngăn cản trái pháp luật việc thiết lập trang thông tin internet bán hàng của các tổ chức, cá nhân;

b) Giảm sút thông tin, cung cấp thông tin sai lệch cho người bán hàng, mua hàng qua mạng;

c) Cung cấp sai lệch nội dung thông tin có liên quan quy định tại khoản 2 điều 9 của Luật Công nghệ thông tin khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng;

d) Cung cấp thông tin sai lệch về hàng hóa, dịch vụ, điều kiện giao dịch, thủ tục ghi ý quy tắc tranh chấp và biện pháp thi hành hoặc phớt lờ thủ tục thanh toán an toàn và tín dụng trên trang thông tin internet bán hàng.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện có sẵn để vi phạm hành chính quy định tại điểm a khoản 4 điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Thu hồi số tín dụng điện tử chính đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 điều này.

Điều 9. Hành vi vi phạm các quy định về việc cung cấp, sử dụng thông tin, tài liệu mật trên môi trường mạng

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ trên môi trường mạng thông tin thuộc bí mật kinh doanh hoặc bí mật cá nhân trái quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiết lộ trên môi trường mạng bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác có phạm vi ảnh hưởng pháp luật quy định.

3. Ph t t i n t 40.000.000 ng n 60.000.000 ng i v i hành vi t i t l trên môi tr ng m ng bí m t nhà n c, bí m t quân s , an ninh, kinh t , i ngo i và nh ng bí m t khác c p t i m t ã c pháp lu t quy nh.

4. Hình th c x ph t b sung:

T ch thu tang v t, ph ng ti n c s d ng vi ph m hành chính vi ph m quy nh t i kho n 1, kho n 2 và kho n 3 i u này.

Mục 2

HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 10. Hành vi vi phạm các quy định về nghiên cứu - phát triển công nghệ thông tin

1. Ph t t i n t 5.000.000 ng n 10.000.000 ng i v i hành vi ng n c n, h n ch trái pháp lu t vi c chuy n giao k t qu nghiên c u - phát tri n công ngh , s n ph m công ngh thông tin.

2. Các hành vi vi ph m hành chính khác v ho t ng khoa h c và công ngh trong l nh v c công ngh thông tin c áp d ng theo Ngh nh c a Chính ph quy nh x ph t vi ph m hành chính trong ho t ng khoa h c và công ngh .

3. Hình th c x ph t b sung:

T ch thu tang v t, ph ng ti n i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1 i u này.

Điều 11. Hành vi vi phạm các quy định về tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin

Các hành vi vi ph m hành chính v tiêu chu n, ch t l ng s n ph m và d ch v công ngh thông tin c áp d ng theo Ngh nh c a Chính ph quy nh v x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c o l ng và ch t l ng s n ph m, hàng hóa.

Điều 12. Hành vi vi phạm các quy định về phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin

1. Ph t t i n t 5.000.000 ng n 10.000.000 ng i v i hành vi ng n c n trái pháp lu t t ch c, cá nhân thành l p c s ào t o nhân l c công ngh thông tin.

2. Ph t t i n t 10.000.000 ng n 20.000.000 ng i v i hành vi ng n c n trái pháp lu t s h p tác v ào t o ngu n nhân l c công ngh thông tin gi a c s ào t o v i các t ch c doanh nghi p trong và ngoài n c ho t ng trong l nh v c công ngh thông tin.

3. Ph t t i n t 20.000.000 ng n 30.000.000 ng i v i hành vi c p v n b ng, ch ng ch v công ngh thông tin không úng quy nh c a pháp lu t.

4. Ph t t i n t 40.000.000 ng n 60.000.000 ng i v i hành vi gian l n, gi m o c h ng u ãi trong ho t ng ào t o nhân l c công ngh thông tin.

5. Hình th c x ph t b sung:

Tích thu tang v t, ph ụng t i n i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1, kho n 2, kho n 3 i u này.

6. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

Bu c hoàn tr kinh phí c u ãi i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 4 i u này.

Điều 13. Hành vi vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

1. Ph t t i n t 5.000.000 ng n 10.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Không áp d ng ph ụng pháp nh giá ph n m m do c quan nhà n c có th m quy n ban hành trong vi c tr i n khai các d án ng d ng và phát tr i n công ngh thông tin có s d ng ngu n v n ngân sách;

b) Chuy n giao, chuy n nh ng công ngh , gi i pháp phát tr i n s n ph m công ngh thông tin tr ng i m do Nhà n c u t khi ch a c s ng ý ho c trái v i quy nh c a c quan nhà n c có th m quy n.

2. Ph t t i n t 10.000.000 ng n 20.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Cung c p thông tin sai s th t c tham gia nghiên c u - phát tr i n, s n xu t s n ph m công ngh thông tin tr ng i m;

b) Ng n c n, h n ch trái pháp lu t t t ch c, cá nhân trong n c và n c ngoài u t , xây d ng khu công ngh thông tin t p trung theo quy ho ch c a Chính ph ;

c) Ng n c n, h n ch trái pháp lu t các ho t ng u t m o hi m vào l nh v c công nghi p công ngh thông tin, u t phát tr i n và cung c p thi t b s giá r .

3. Ph t t i n t 20.000.000 ng n 40.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Gian l n, gi m o c h ng u ãi, u tiên trong u t phát tr i n công nghi p công ngh thông tin, công nghi p ph n m m, công nghi p n i dung;

b) Gian l n, gi m o c h ng chính sách u ãi c a Nhà n c áp d ng i v i t t ch c, cá nhân u t và ho t ng trong khu công ngh thông tin t p trung ho c khu công ngh cao;

c) Chi m o t ph n t i n b n quy n không c phép th h ng i v i s n ph m công ngh thông tin tr ng i m do Nhà n c u t mà mình tham gia nghiên c u, phát tr i n, s n xu t;

d) Không n p ph n doanh thu mang l i t vi c kinh doanh s n ph m công ngh thông tin tr ng i m do Nhà n c u t theo quy nh.

4. Ph t t i n t 60.000.000 ng n 70.000.000 ng i v i hành vi ách c p công ngh , gi i pháp, b n quy n c a s n ph m công ngh thông tin tr ng i m do nhà n c u t .

5. Hình th c x ph t b sung:

Tích thu tang v t, ph ụng t i n i v i hành vi vi ph m quy nh t i i m b, c kho n 2 và kho n 4 i u này.

6. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

a) Bu c hoàn tr kinh phí c u ãi h tr i v i hành vi vi ph m quy nh t i i m a, b kho n 3 i u này;

b) Thu h i s t i n chi m o t i v i hành vi vi ph m quy nh t i i m c, d kho n 3 i u này.

Điều 14. Hành vi vi phạm các quy định về phát triển dịch vụ công nghệ thông tin

1. Ph t ti n t 20.000.000 ng n 40.000.000 ng i v i hành vi gian l n, gi m o c h ng ch u ãi dành cho m t s lo i hình d ch v công ngh thông tin.

2. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

Bu c hoàn tr kinh phí c u ãi i v i hành vi vi ph m quy nh t i kho n 1 i u này.

Mục 3

HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 15. Hành vi vi phạm các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Ph t ti n t 2.000.000 ng n 5.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Ng n c n trái phép vi c t i m truy nh p Internet công c ng t i b u c c, i m b u i n v n hóa xã, nhà ga, b n xe, c ng bi n, c ng hàng không, c a kh u, khu dân c , b nh vi n, tr ng h c, siêu th , trung tâm v n hóa, th thao;

b) Làm h h ng các i m truy nh p Internet công c ng.

2. Ph t ti n t 5.000.000 ng n 10.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Ng n c n, h n ch trái pháp lu t t ch c, cá nhân truy nh p và s d ng thông tin trong c s d li u qu c gia, c a B , ngành, a ph ng;

b) C n tr vi c s d ng c s d li u c a ch s h u khi th c hi n hành vi tái s n xu t, phân ph i, qu ng bá, truy n a, cung c p n i dung h p thành c s d li u ó;

c) Phá ho i, phong to , làm bi n d ng c s d li u c a doanh nghi p.

3. Ph t ti n t 10.000.000 ng n 20.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Xâm ph m quy n và l i ích h p pháp c a ch s h u c s d li u;

b) Phá ho i c s h t ng thông tin ph c v công ích;

c) Phá ho i c s h t ng thông tin c a t ch c, doanh nghi p;

d) Phá ho i, phong to , làm bi n d ng c s d li u c a B , ngành, a ph ng.

4. Ph t ti n t 20.000.000 ng n 40.000.000 ng i v i m t trong các hành vi sau:

a) Phá ho i c s h t ng thông tin ph c v c quan nhà n c;

b) Phá ho i, phong to , làm bi n d ng c s d li u qu c gia;

c) Trì hoãn, khi có thể họ có những hành vi khác nhằm tránh việc thực hiện quy định của các quan nhà nước có thẩm quyền về việc hủy bỏ hợp đồng mua bán hàng hóa thông tin ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có mặt trong các trường hợp khẩn cấp quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Công nghệ thông tin.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại các hệ thống thông tin quốc gia mà chủ nhân mắc truy cập hoặc trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện có sẵn để vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 1; khoản 2; điểm b, c, d khoản 3; điểm a, b khoản 4; khoản 5 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại điểm c khoản 2; điểm b, c, d khoản 3; điểm a, b khoản 4; khoản 5 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã thay đổi do vi phạm hành chính gây ra đối với hành vi vi phạm tại điểm b khoản 1; điểm d khoản 2; điểm b, c, d khoản 3; điểm a, b khoản 4; khoản 5 Điều này.

Điều 16. Hành vi vi phạm các quy định về đầu tư trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn khác phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng và khai thác, bảo trì các hệ thống thông tin phục vụ các quan nhà nước không đúng quy định của pháp luật;

b) Sử dụng vốn đầu tư, chi trả tài chính của Nhà nước cho việc xây dựng và sử dụng các hệ thống thông tin phục vụ công ích và thu hồi vốn không đúng quy định của pháp luật;

c) Sử dụng kinh phí của nhà nước phục vụ xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia, bộ, ngành, địa phương không đúng quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, giả mạo các chứng cứ về đầu tư, tài chính và các chứng cứ khác dành cho việc đầu tư, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đông dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và các bất lợi khác.

3. Các hành vi vi phạm hành chính khác về đầu tư trong lĩnh vực công nghệ thông tin được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh và đầu tư.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Thu hồi số tiền đã chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả kinh phí chi trả, ưu đãi đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 17. Vi phạm các quy định về sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Lưu trữ bản sao tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, công nghệ, quá trình truyền tải thông tin mà không được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả;

b) Sử dụng mã cài đặt cho chương trình phần mềm bằng bất kỳ phương pháp nào.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Khai sai số liệu thông tin về sản phẩm phần mềm đã thi;

b) Không công bố toàn bộ hồ sơ mã nguồn của chương trình phần mềm mà người khác đã công bố phát triển thành chương trình phần mềm khác, trừ trường hợp mã nguồn do chính tác giả đã công bố phát triển thành phần mềm khác.

3. Các hành vi vi phạm hành chính về quyền tác giả khác đối với chương trình máy tính, số liệu phần mềm được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Các hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp khác trong lĩnh vực công nghệ thông tin được áp dụng theo Nghị định của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện công nghệ vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 của Điều này.

Điều 18. Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Che giấu tên của mình hoặc ghi mạo danh cá nhân khác khi ghi thông tin trên môi trường mạng;

b) Ghi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng nhưng không báo cho người tiêu dùng khi nhận được thông tin quảng cáo thông qua môi trường mạng;

c) Tiếp cận ghi thông tin quảng cáo trên môi trường mạng nhưng người tiêu dùng mặc dù người tiêu dùng đã thông báo không đồng ý nhận thông tin đó;

d) Phân phát sách liên lạc có trên môi trường mạng mà không công bố địa chỉ liên lạc.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra và cài đặt chương trình virus máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc mã độc gây hại cho hệ thống máy tính trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật Công nghệ thông tin;

b) Ngăn chặn bất hợp pháp việc truy cập thông tin cá nhân khác trên môi trường mạng;

c) Bảo khóa, truyền mã, sử dụng mật khẩu, khóa mã và thông tin cá nhân khác trên môi trường mạng;

d) Khi cung cấp dịch vụ không thể hiện hoặc không có biện pháp ngăn ngừa để truy cập trên môi trường mạng thông tin không có lợi vì lợi ích theo quy định của pháp luật;

e) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em nhưng không có dấu hiệu cảnh báo;

f) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trái pháp luật, thu nhập phong phú của dân tộc;

g) Thâm nhập bất hợp pháp vào các hệ thống thông tin;

h) Truy xuất bất hợp pháp vào quá trình truyền tải dữ liệu, thông tin.

i) Sử dụng công nghệ không có văn bản, chương trình công nghệ thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp quyền lý hệ thống trang thiết bị công nghệ thông tin.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Phát tán chương trình virus máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc mã gây hại thể hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật Công nghệ thông tin;

b) Thâm nhập, sửa đổi, xóa bỏ trái quy định của pháp luật về nội dung thông tin cá nhân khác trên môi trường mạng;

c) Tấn công tấn công dịch vụ (DOS, DDOS) hoặc có các hành vi cản trở hoạt động cung cấp dịch vụ của hệ thống thông tin;

d) Ám hại, tước đoạt quyền lợi, môi trường sống, làm ô nhiễm, khủng bố trên môi trường mạng.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Áp dụng không đúng nội dung chính sách ưu tiên dành cho người tàn tật tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin;

b) Giảm, gian lận trong việc cung cấp thông tin nhằm thực hiện chính sách ưu tiên dành cho người tàn tật tham gia các chương trình giáo dục và đào tạo về công nghệ thông tin;

c) Áp dụng không đúng nội dung ưu đãi về thuế, tín dụng và ưu đãi khác dành cho hoạt động nghiên cứu - phát triển các công nghệ và ứng dụng nhằm nâng cao kỹ năng

c a ng ì tàn t t trong vì c truy nh p, s đ ng các ngu n thông tin và tri th c thông qua s đ ng máy tính và c s h t ng thông tin;

d) Cung c p thông tin sai s th t c h ng u ãi v thu , tín đ ng và u ãi khác dành cho ho t ng nghiên c u - phát tri n các công c và ng đ ng nh m nâng cao kh n ng c a ng ì tàn t t trong vì c truy nh p, s đ ng các ngu n thông tin và tri th c thông qua s đ ng máy tính và c s h t ng thông tin;

) Áp đ ng không úng ì t ng c h ng chính sách u ãi v thu , tín đ ng và u ãi khác dành cho ho t ng s n xu t, cung c p công ngh , thi t b , d ch v , ng đ ng công ngh thông tin và n i dung thông tin s áp ng nhu c u c bì t c a ng ì tàn t t;

e) Cung c p thông tin sai s th t c h ng chính sách u ãi v thu , tín đ ng và u ãi khác dành cho ho t ng s n xu t, cung c p công ngh , thi t b , d ch v , ng đ ng công ngh thông tin và n i dung thông tin s áp ng nhu c u c bì t c a ng ì tàn t t.

5. Hình th c x ph t b sung:

a) T ch thu tang v t, ph ng tỉ n c s đ ng vi ph m hành chính ì v ì hành vi quy nh t ì i m a, c, d kho n 1; ì m a, b, c, e, h kho n 2; kho n 3 ì u này;

b) Tr c xu t ng ì n c ngoài có hành vi vi ph m quy nh t ì i m a, d kho n 3 ì u này.

6. Bi n pháp kh c ph c h u qu :

a) Bu c khôi ph c l ì tình tr ng ban u ã b thay ì do vi ph m hành chính gây ra ì v ì hành vi vi ph m t ì i m b kho n 2; ì m a, b, c kho n 3 ì u này;

b) Bu c tiêu h y các s n ph m, d ch v công ngh thông tin ì v ì hành vi vi ph m ì m e kho n 2 ì u này;

c) Bu c hoàn tr kinh phí c u ãi, h tr ì v ì hành vi vi ph m t ì i kho n 4 ì u này.

Điều 19. Hành vi vi phạm các quy định về tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng

1. Ph t ti n t 500.000 ng n 2.000.000 ng ì v ì m t trong các hành vi sau:

a) Cung c p thông tin không chính xác c ng ký s đ ng tên mi n qu c gia ".vn";

b) Chuy n nh ng, cho thuê, bán l ì a ch Internet (IP) và s hi u m ng (ASN) ho c mua bán tên mi n ".vn" không úng quy nh.

2. Ph t ti n t 2.000.000 ng n 5.000.000 ng ì v ì hành vi thi t l p trang thông tin ì n t không s đ ng tên mi n ".vn" mà không thông báo ho c thông báo thông tin không chính xác ho c thay ì thông tin mà không thông báo v ì B B u chính, Vi n thông.

3. Ph t ti n t 10.000.000 ng n 20.000.000 ng ì v ì m t trong các hành vi sau:

a) Không sử dụng tên miền quốc gia ".vn" trên trang thông tin internet và các kênh truyền thông xã hội và các quan báo chí xuất bản của Việt Nam;

b) Không sử dụng tên miền quốc gia ".vn" hoặc không đặt máy chủ tại Việt Nam và các cơ quan, Nhà nước;

c) Tổ chức đăng tải trái phép hoặc dùng các biện pháp chi mô tả, kiểm soát, hạn chế tên miền hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Sử dụng các biện pháp làm cho hoạt động máy chủ tên miền quốc gia ngừng hoạt động hoặc hoạt động không bình thường;

b) Phá hoại hoặc thay đổi số liệu tên miền quốc gia.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện có sử dụng vì phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 3; khoản 4 điều này;

b) Truy xuất nội dung ngoài có hành vi vi phạm quy định tại khoản 3; khoản 4 điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã thay đổi do vi phạm quy định tại khoản 3, khoản 4 điều này;

b) Thu hồi tên miền, địa chỉ, số hiệu mạng Internet đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 điều này.

Mục 4

HÀNH VI VI PHẠM CÁC QUY ĐỊNH VỀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO; KHÔNG CHẤP HÀNH SỰ THANH TRA, KIỂM TRA CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Điều 20. Hành vi vi phạm các quy định về chế độ báo cáo

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với mỗi một trong các hành vi sau:

a) Không lưu trữ các nội dung, tài liệu, số liệu báo cáo theo thời hạn quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Chậm báo cáo về chất lượng, sản phẩm, dịch vụ hoặc về hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin trong năm mà mình tham gia trong thời hạn 15 ngày so với quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Chưa báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khi tham gia hoạt động công nghệ p công nghệ thông tin theo quy định.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với mức độ vi phạm trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo cơ quan có thẩm quyền về chi tiêu, sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật;

b) Không báo cáo theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin tự nghiên cứu mà mình tham gia;

c) Không báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khi tham gia hoạt động công nghệ p công nghệ thông tin theo quy định;

d) Không thực hiện các loại báo cáo khác về công nghệ thông tin theo quy định của Bộ luật Hình sự, Văn thông.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mức độ vi phạm trong các hành vi sau:

a) Báo cáo không đúng về chi tiêu, sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin về cơ quan có thẩm quyền;

b) Báo cáo không đúng về hoạt động nghiên cứu - phát triển, sản xuất và xúc tiến thương mại các sản phẩm công nghệ thông tin tự nghiên cứu mà mình tham gia;

c) Báo cáo không đúng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khi tham gia hoạt động công nghệ p công nghệ thông tin theo quy định.

Điều 21. Hành vi cản trở, chống đối nhân viên, cơ quan nhà nước thi hành nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với mức độ vi phạm trong các hành vi sau:

a) Không xuất trình các tài liệu, giấy tờ, chứng cứ có liên quan theo yêu cầu của người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra;

b) Không khai báo hoặc khai báo không đúng nội dung liên quan đến việc thanh tra, kiểm tra.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi cản trở việc thanh tra, kiểm tra của nhân viên, cơ quan nhà nước khi thi hành công vụ.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với mức độ vi phạm trong các hành vi sau:

a) Từ chối cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan để thanh tra, kiểm tra hoặc từ chối;

b) Từ chối chấp hành nghiêm phong tang vật vi phạm hoặc nghiêm phong hoặc từ chối.

Chương III THẨM QUYỀN, THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Mục 1
THẨM QUYỀN XỬ PHẠT

Điều 22. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin

1. Thanh tra viên chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin đang thi hành công vụ có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền từ 200.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện có số lượng vi phạm hành chính có giá trị từ 2.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a, c, d, khoản 3 Điều 5 Nghị định này;

e) Thực hiện các quy định quy định tại khoản 2 Điều 46 và khoản 2 Điều 48 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

2. Chánh thanh tra Sở Bưu chính, Viễn thông có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng;

c) Tịch thu quy số lượng giấy phép thu cước thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện có số lượng vi phạm hành chính;

e) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a, c, d, khoản 3 Điều 5 Nghị định này;

f) Thực hiện các quy định quy định tại khoản 1 Điều 46 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

3. Chánh thanh tra Bộ Bưu chính, Viễn thông có thẩm quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu quy số lượng giấy phép thu cước thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện có số lượng vi phạm hành chính;

e) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại điểm a, c, d, khoản 3 Điều 5 Nghị định này;

f) Thực hiện các quy định quy định tại khoản 1 Điều 46 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

Điều 23. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra chuyên ngành khác

Trong phạm vi thẩm quy định của pháp luật nhà nước Chính phủ quy định, Thanh tra viên và Chánh Thanh tra các cơ quan thanh tra chuyên ngành khác có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin như Thanh tra chuyên ngành bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Thẩm quyền xử phạt của Ủy ban nhân dân các cấp

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt theo thẩm quy định tại các điều 28, 29 và 30 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính trong phạm vi do mình quản lý về các hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin theo quy định tại Nghị định này.

Điều 25. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, Hải quan, cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường

Cơ quan Công an nhân dân, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển, cơ quan Thuế, cơ quan Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt theo thẩm quy định tại các điều 31, 32, 33, 34, 36 và 37 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính về việc ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin có liên quan trực tiếp đến lĩnh vực mình quản lý theo quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

1. Trong trường hợp vi phạm hành chính thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì việc xử phạt do người thẩm định ưu tiên thực hiện.

2. Thẩm quyền xử phạt của ngành người có thẩm quyền tại các điều 22, 23, 24 và 25 Nghị định này là thẩm quyền áp dụng về việc miễn hành vi vi phạm hành chính. Trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt xác nhận của cơ quan vào mặt tích của khung tiền phạt quy định về việc miễn hành vi vi phạm hành chính.

3. Trong trường hợp xử phạt miễn tiền chi phí hành vi vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt xác nhận theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 điều 42 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

Mục 2 THỦ TỤC XỬ PHẠT

Điều 27. Thủ tục áp dụng hình thức xử phạt chính

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính về công nghệ thông tin, người có thẩm quyền xử phạt phải ra lệnh ngay hành vi vi phạm hành chính.

2. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền 100.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt tức thì theo thủ tục ngắn gọn quy định tại điều 54 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính.

3. Trường hợp xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền trên 100.000 đồng thì người có thẩm quyền xử phạt phải lập biên bản về vi phạm hành chính theo quy định tại điều 55 của Pháp lệnh X lý vi phạm hành chính. Nếu người lập biên bản không

th m quy n x ph t vi ph m hành chính ho c không có th m quy n x ph t vi ph m hành chính thì ph i g i k p th i biên b n và các h s liên quan n c p có th m quy n ra quy t nh x ph t.

4. Quy t nh x ph t, th t c ph t ti n th c hi n theo quy nh t i i u 56 và 57 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

5. T ch c, cá nhân b ph t ti n ph i n p ti n ph t theo quy nh t i i u 58 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

Điều 28. Thủ tục trước quyền sử dụng giấy phép

Th t c t c quy n s d ng các lo i gi y phép v công ngh thông tin th c hi n theo quy nh t i i u 59 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

Điều 29. Thủ tục tịch thu và xử lý tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính

1. Khi áp d ng hình th c t ch thu tang v t, ph ng ti n c s d ng vi ph m hành chính v công ngh thông tin, ng i có th m quy n x ph t ph i l p biên b n theo quy nh t i i u 60 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

2. Vi c x lý tang v t, ph ng ti n c s d ng vi ph m hành chính công ngh thông tin th c hi n theo quy nh t i i u 61 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

Điều 30. Thi hành quyết định xử phạt

1. T ch c, cá nhân b x ph t vi ph m hành chính ph i thi hành quy t nh x ph t trong th i h n 10 ngày, k t ngày c giao quy t nh x ph t tr tr ng h p pháp lu t có quy nh khác. Th i h n này c ghi rõ trong quy t nh x ph t. Quá th i h n trên, t ch c, cá nhân b x ph t không t giác ch p hành thì ng i có th m quy n x ph t vi ph m hành chính có quy n áp d ng các bi n pháp c ng ch thi hành.

2. Vi c hoãn ch p hành quy t nh ph t ti n c th c hi n theo quy nh t i i u 65 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

3. Th i hi u thi hành quy t nh x ph t vi ph m hành chính th c hi n theo quy nh t i i u 69 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

4. Quy t nh x ph t vi ph m hành chính ph i c giao cho t ch c, cá nhân b x ph t ho c thông báo cho h n nh n. Tr ng h p ã qua m t n m mà quy t nh x ph t không th giao n t ch c, cá nhân b x ph t do h không n nh n, không xác nh c a ch c a h ho c lý do khách quan khác, thì ng i ã ra quy t nh x ph t ra quy t nh ình ch thi hành các hình th c x ph t nh ng v n áp d ng các bi n pháp kh c ph c h u qu c ghi trong quy t nh x ph t.

Điều 31. Áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt

1. Vi c c ng ch thi hành quy t nh x ph t vi ph m hành chính v công ngh thông tin th c hi n theo quy nh t i i u 66 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

2. Thẩm quy n ra quy t nh c ng ch và t ch c vi c c ng ch c th c hi n theo quy nh t i i u 67 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

3. Th t c áp d ng các bi n pháp c ng ch thi hành quy t nh x ph t vi ph m hành chính th c hi n theo quy nh t i Ngh nh s 37/2005/N -CP ngày 18 tháng 3 n m 2005 c a Chính ph quy nh th t c áp d ng các bi n pháp c ng ch thi hành quy t nh x ph t vi ph m hành chính.

Điều 32. Quy định về việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự

Khi xem xét v vi ph m quy t nh x ph t, n u xét th y hành vi vi ph m có d u hi u t i ph m thì ng i có th m quy n ph i chuy n ngay h s cho c quan t t ng hình s có th m quy n theo quy nh t i i u 62 c a Pháp l nh X lý vi ph m hành chính.

Chương IV
KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 33. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. T ch c, cá nhân b x ph t vi ph m hành chính v công ngh thông tin ho c ng i i di n h p pháp c a h có quy n khi u n i i v i quy t nh x ph t c a ng i có th m quy n. Trong th i gian ch k t qu gi i quy t khi u n i c a c quan có th m quy n, t ch c, cá nhân b x ph t v n ph i thi hành quy t nh x ph t tr tr ng h p bu c tháo d công trình xây d ng.

2. Công dân có quy n t cáo v i c quan, t ch c, cá nhân có th m quy n v nh ng vi ph m hành chính v công ngh thông tin theo các quy nh c a pháp lu t v khi u n i, t cáo.

3. Công dân có quy n t cáo v i c quan, t ch c, cá nhân có th m quy n v hành vi trái pháp lu t c a ng i có th m quy n x ph t vi ph m hành chính v công ngh thông tin.

4. Thẩm quy n, th t c, trình t , th i h n khi u n i, t cáo và gi i quy t khi u n i, t cáo; kh i ki n hành chính th c hi n theo các quy nh c a pháp lu t v khi u n i, t cáo và Pháp l nh Th t c gi i quy t các v án hành chính.

Điều 34. Xử lý vi phạm

1. Ng i có th m quy n x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c công ngh thông tin mà sách nhi u, dung túng, bao che, không x ph t ho c x ph t không k p th i, không úng m c, x ph t v t quá th m quy n quy nh thì tu theo tính ch t, m c vi ph m s b x lý k lu t ho c b truy c u trách nhi m hình s ; n u gây thi t h i thì ph i b i th ng theo quy nh c a pháp lu t.

2. Ng i b x ph t vi ph m hành chính trong l nh v c công ngh thông tin n u có hành vi c n tr , ch ng i ng i ang thi hành công v thì tùy theo tính ch t, m c vi ph m s b x ph t vi ph m hành chính ho c b truy c u trách nhi m hình s ; n u gây thi t h i thì ph i b i th ng theo quy nh c a pháp lu t.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 36. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng